

**TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG**  
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

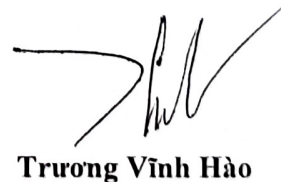
**CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP**  
**NGHỀ: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                        | Học<br>kỳ  | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                            |            |               | Tổng số                 | Trong đó     |              |           |
|                  |                                            |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>45</b>     | <b>1155</b>             | <b>362</b>   | <b>751</b>   | <b>42</b> |
| <i>II.1</i>      | <i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>           |            | <b>17</b>     | <b>330</b>              | <b>202</b>   | <b>106</b>   | <b>22</b> |
| MH 07            | An toàn điện                               | <b>II</b>  | 1             | 30                      | 10           | 18           | 2         |
| MH 08            | Mạch điện                                  | <b>II</b>  | 1             | 30                      | 10           | 18           | 2         |
| MH 09            | Vẽ kỹ thuật                                | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MĐ 10            | Vẽ điện                                    | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 11            | Vật liệu điện                              | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MĐ 12            | Khí cụ điện                                | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MĐ 13            | Điện tử cơ bản                             | <b>II</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MĐ 14            | Kỹ thuật nguội                             | <b>II</b>  | 1             | 30                      | 10           | 18           | 2         |
| MĐ 15            | Điều khiển điện khí nén                    | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i> |            | <b>28</b>     | <b>825</b>              | <b>160</b>   | <b>645</b>   | <b>20</b> |
| MĐ 16            | Đo lường điện                              | <b>III</b> | 1             | 30                      | 10           | 18           | 2         |
| MĐ 17            | Cung cấp điện                              | <b>IV</b>  | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MĐ 18            | Máy điện 1                                 | <b>III</b> | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MĐ 19            | Thiết bị điện gia dụng                     | <b>IV</b>  | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MĐ 20            | Trang bị điện 1                            | <b>IV</b>  | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MĐ 21            | PLC cơ bản                                 | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MĐ 22            | Chuyên đề tốt nghiệp                       | <b>IV</b>  | 4             | 105                     | 30           | 75           |           |
| MĐ 23            | Thực tập tốt nghiệp                        |            | 8             | 360                     |              | 360          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>57</b>     | <b>1410</b>             | <b>456</b>   | <b>899</b>   | <b>55</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Minh Nghĩa**

**P. TRƯỞNG PHÒNG**

  
**Trương Vĩnh Hào**

TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP  
NGHỀ: VĂN THƯ HÀNH CHÍNH

| Mã<br>MH/MD      | Tên môn học, mô đun                              | Học kỳ     | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                                  |            |               | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |           |
|                  |                                                  |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                         |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                               | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                        | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                                | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh                   | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                          | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                        | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| <b>II</b>        | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>       |            | <b>48</b>     | <b>1255</b>             | <b>425</b>   | <b>788</b>   | <b>42</b> |
| <b>II.1</b>      | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>                     |            | <b>14</b>     | <b>240</b>              | <b>144</b>   | <b>81</b>    | <b>15</b> |
| MH 07            | Luật hành chính                                  | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 08            | Sử dụng trang thiết bị văn phòng                 | <b>II</b>  | 1             | 15                      |              | 13           | 2         |
| MH 09            | Kỹ năng giao tiếp                                | <b>II</b>  | 3             | 45                      | 30           | 12           | 3         |
| MH 10            | Quản lý nhà nước                                 | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 11            | Kỹ thuật đánh máy vi tính                        | <b>II</b>  | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MH 12            | Hành chính học                                   | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| <b>II.2.</b>     | <b>Môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>           |            | <b>34</b>     | <b>1015</b>             | <b>281</b>   | <b>707</b>   | <b>27</b> |
| MH 13            | Tổ chức bộ máy các cơ quan                       | <b>III</b> | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 14            | Nghệp vụ văn thư                                 | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MH 15            | Công tác văn thư trong tổ chức Đảng, đoàn thể    | <b>III</b> | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 16            | Tổ chức lao động khoa học trong công tác văn thư | <b>IV</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 17            | Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản            | <b>III</b> | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MH 18            | Quản trị văn phòng                               | <b>III</b> | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MH 19            | Công tác văn thư trong các cơ quan, doanh nghiệp | <b>IV</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 20            | Nghệp vụ lưu trữ                                 | <b>IV</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MH 21            | Nghệp vụ thư ký                                  | <b>IV</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MH 22            | Chuyên đề tốt nghiệp                             | <b>IV</b>  | 3             | 180                     | 60           | 120          |           |
| MH 23            | Thực tập tốt nghiệp                              |            | 8             | 400                     |              | 400          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                  |            | <b>60</b>     | <b>1510</b>             | <b>519</b>   | <b>936</b>   | <b>55</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
TRUNG CẤP NGHỀ  
KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ  
TÔN ĐỨC THẮNG  
Đinh Minh Nghĩa

**P. TRƯỞNG PHÒNG**

Trương Vĩnh Hào

TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP  
NGHỀ: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA & NHỎ

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                        | Học kỳ     | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                            |            |               | Tổng<br>số        | Trong đó     |              |           |
|                  |                                            |            |               |                   | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>        | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                | 30           | 56           | 4         |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>51</b>     | <b>1155</b>       | <b>405</b>   | <b>707</b>   | <b>43</b> |
| <b>II.1</b>      | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>               |            | <b>14</b>     | <b>225</b>        | <b>120</b>   | <b>91</b>    | <b>14</b> |
| MH 07            | Luật kinh tế                               | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 08            | Kinh tế vi mô                              | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 09            | Lý thuyết kế toán                          | <b>II</b>  | 4             | 75                | 45           | 26           | 4         |
| MH 10            | Marketing                                  | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 11            | Soạn thảo văn bản                          | <b>III</b> | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 12            | Quản trị học                               | <b>III</b> | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| <b>II.2</b>      | <b>Môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>     |            | <b>37</b>     | <b>930</b>        | <b>285</b>   | <b>616</b>   | <b>29</b> |
| MH 13            | Tài chính doanh nghiệp                     | <b>II</b>  | 4             | 75                | 45           | 26           | 4         |
| MH 14            | Phân tích hoạt động kinh doanh             | <b>III</b> | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 15            | Kế toán doanh nghiệp                       | <b>III</b> | 3             | 60                | 30           | 26           | 4         |
| MH 16            | Thống kê doanh nghiệp                      | <b>III</b> | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 17            | Kinh tế thương mại và dịch vụ              | <b>IV</b>  | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 18            | Quản trị doanh nghiệp                      | <b>IV</b>  | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 19            | Quản trị sản xuất kinh doanh               | <b>IV</b>  | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 20            | Quản trị lao động tiền lương               | <b>III</b> | 3             | 60                | 30           | 26           | 4         |
| MH 21            | Quản trị nhân sự                           | <b>IV</b>  | 2             | 45                | 15           | 27           | 3         |
| MH 22            | Chuyên đề tốt nghiệp                       | <b>IV</b>  | 3             | 120               | 30           | 90           |           |
| MH 23            | Thực tập tốt nghiệp                        |            | 8             | 360               |              | 360          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>63</b>     | <b>1410</b>       | <b>499</b>   | <b>855</b>   | <b>56</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Minh Nghĩa

P. TRƯỞNG PHÒNG

Trương Vĩnh Hào

**TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG  
PHÒNG ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP  
NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                        | Học kỳ     | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                            |            |               | Tổng số                 | Trong đó     |              |           |
|                  |                                            |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Ghi chú   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>49</b>     | <b>1320</b>             | <b>440</b>   | <b>840</b>   | <b>40</b> |
| <i>II.1</i>      | <i>Môn học, mô đun cơ sở</i>               |            | <b>10</b>     | <b>165</b>              | <b>90</b>    | <b>65</b>    | <b>10</b> |
| MH 07            | Soạn thảo văn bản                          | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 08            | Lý thuyết kế toán                          | <b>II</b>  | 4             | 75                      | 45           | 26           | 4         |
| MH 09            | Kinh tế vi mô                              | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 10            | Lý thuyết tài chính tiền tệ                | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i> |            | <b>39</b>     | <b>1155</b>             | <b>350</b>   | <b>775</b>   | <b>30</b> |
| MH 11            | Tài chính doanh nghiệp                     | <b>II</b>  | 4             | 75                      | 45           | 26           | 4         |
| MH 12            | Kế toán doanh nghiệp 1                     | <b>III</b> | 4             | 75                      | 45           | 26           | 4         |
| MH 13            | Kế toán doanh nghiệp 2                     | <b>III</b> | 4             | 75                      | 45           | 26           | 4         |
| MH 14            | Thuế                                       | <b>III</b> | 3             | 45                      | 30           | 12           | 3         |
| MH 15            | Kế toán thương mại dịch vụ                 | <b>IV</b>  | 4             | 75                      | 30           | 41           | 4         |
| MH 16            | Kế toán hành chính sự nghiệp               | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MH 17            | Tin học kế toán                            | <b>IV</b>  | 2             | 45                      | 20           | 22           | 3         |
| MH 18            | Phân tích hoạt động kinh doanh             | <b>IV</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 19            | Kiểm toán                                  | <b>IV</b>  | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 20            | Chuyên đề tốt nghiệp                       | <b>IV</b>  | 3             | 225                     | 75           | 150          |           |
| MH 21            | Thực tập tốt nghiệp                        |            | 8             | 420                     |              | 420          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>61</b>     | <b>1575</b>             | <b>534</b>   | <b>988</b>   | <b>53</b> |



**HIỆU TRƯỞNG**

**Đinh Minh Nghĩa**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**P. TRƯỞNG PHÒNG**

**Trương Vĩnh Hào**

**TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG**  
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP**  
**NGHỀ: CÔNG TÁC XÃ HỘI**

| Mã MH/<br>MĐ     | Tên môn học, mô đun                                       | Học kỳ     | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập |              |              |           |
|------------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                                           |            |               | Tổng số           | Trong đó     |              |           |
|                  |                                                           |            |               |                   | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn chung</b>                                      |            | <b>12</b>     | <b>255</b>        | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                                        | <b>I</b>   | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                                 | <b>I</b>   | 1             | 15                | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                                         | <b>I</b>   | 1             | 30                | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh                            | <b>I</b>   | 2             | 45                | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                                   | <b>I</b>   | 2             | 45                | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                                 | <b>I</b>   | 4             | 90                | 30           | 56           | 4         |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>                |            | <b>50</b>     | <b>1155</b>       | <b>401</b>   | <b>710</b>   | <b>44</b> |
| <b>II.1</b>      | <b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>                          |            | <b>15</b>     | <b>240</b>        | <b>146</b>   | <b>78</b>    | <b>16</b> |
| MH 07            | Điều tra xã hội học                                       | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 08            | Thống kê xã hội                                           | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 09            | Soạn thảo văn bản và lưu trữ hồ sơ                        | <b>II</b>  | 2             | 45                | 15           | 27           | 3         |
| MH 10            | Kỹ năng giao tiếp                                         | <b>II</b>  | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 11            | Kỹ năng sống                                              | <b>II</b>  | 2             | 30                | 15           | 13           | 2         |
| MH 12            | Chính sách xã hội                                         | <b>II</b>  | 2             | 30                | 28           |              | 2         |
| MH 13            | Nhập môn công tác xã hội                                  | <b>II</b>  | 2             | 30                | 28           |              | 2         |
| <b>II.2</b>      | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>                |            | <b>35</b>     | <b>915</b>        | <b>255</b>   | <b>632</b>   | <b>28</b> |
| MH 14            | Công tác xã hội cá nhân và nhóm                           | <b>III</b> | 4             | 75                | 30           | 41           | 4         |
| MH 15            | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                               | <b>III</b> | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 16            | Truyền thông và vận động xã hội                           | <b>III</b> | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 17            | Công tác xã hội với trẻ em                                | <b>IV</b>  | 3             | 60                | 30           | 26           | 4         |
| MH 18            | Công tác xã hội với người cao tuổi                        | <b>III</b> | 3             | 45                | 30           | 12           | 3         |
| MH 19            | Công tác xã hội với người nghèo                           | <b>IV</b>  | 3             | 60                | 30           | 26           | 4         |
| MH 20            | Phát triển cộng đồng                                      | <b>III</b> | 2             | 45                | 15           | 27           | 3         |
| MH 21            | Công tác xã hội với người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS | <b>IV</b>  | 3             | 60                | 30           | 26           | 4         |
| MH 22            | Chuyên đề tốt nghiệp                                      | <b>IV</b>  | 3             | 120               | 30           | 90           |           |
| MH 23            | Thực tập tốt nghiệp                                       |            | 8             | 360               |              | 360          |           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                           |            | <b>62</b>     | <b>1410</b>       | <b>495</b>   | <b>858</b>   | <b>57</b> |



**Đinh Minh Nghĩa**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**P. TRƯỞNG PHÒNG**

**Trương Vĩnh Hào**

TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP  
NGHỀ: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                        | Học kỳ     | Số<br>tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                            |            |               | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |           |
|                  |                                            |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>   | <b>13</b> |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 15           | 13           | 2         |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 9            | 5            | 1         |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 24           | 2         |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 21           | 3         |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 29           | 1         |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| <b>II</b>        | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>44</b>     | <b>1110</b>             | <b>321</b>   | <b>746</b>   | <b>43</b> |
| <i>II.1</i>      | <i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>           |            | <b>10</b>     | <b>195</b>              | <b>101</b>   | <b>82</b>    | <b>12</b> |
| MĐ 07            | Internet                                   | <b>II</b>  | 1             | 15                      | 13           |              | 2         |
| MĐ 08            | Xử lý ảnh cơ bản                           | <b>II</b>  | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MH 09            | Mỹ Thuật Cơ Bản                            | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 28           |              | 2         |
| MH 10            | Nhập môn vẽ kỹ thuật                       | <b>II</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i> |            | <b>34</b>     | <b>915</b>              | <b>220</b>   | <b>664</b>   | <b>31</b> |
| MĐ 11            | Thiết kế mẫu với Corel Draw                | <b>II</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MĐ 12            | Kỹ thuật quay camera và chụp ảnh           | <b>IV</b>  | 1             | 30                      | 10           | 18           | 2         |
| MH 13            | Tạo các bản vẽ kỹ thuật                    | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MH 14            | Công nghệ Multimedia                       | <b>III</b> | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MĐ 15            | Thiết kế mẫu với Illustrator               | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MĐ 16            | Thiết kế các trang Web                     | <b>III</b> | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MĐ 17            | Nhập môn chế bản điện tử                   | <b>III</b> | 2             | 45                      | 15           | 27           | 3         |
| MĐ 18            | Đồ họa 3D                                  | <b>IV</b>  | 4             | 90                      | 30           | 56           | 4         |
| MĐ 19            | Thiết kế các mẫu quảng cáo                 | <b>IV</b>  | 3             | 60                      | 30           | 26           | 4         |
| MĐ 20            | Chuyên đề tốt nghiệp                       | <b>IV</b>  | 3             | 60                      | 15           | 45           |           |
| MĐ 21            | Bài tập tốt nghiệp                         |            | 8             | 360                     |              | 360          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>56</b>     | <b>1365</b>             | <b>415</b>   | <b>894</b>   | <b>56</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

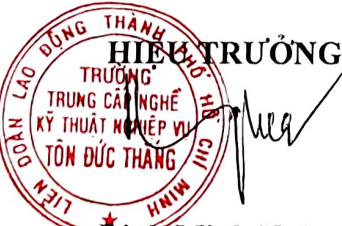
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Minh Nghĩa**

**P. TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**Trương Vĩnh Hào**

**TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG**  
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

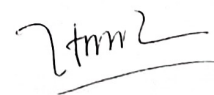
**CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP**  
**NGHỀ: BÁN HÀNG TRONG SIÊU THỊ**

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên mô đun, môn học                        | Học kỳ     | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |              |           |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------|-----------|
|                  |                                            |            |               | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |           |
|                  |                                            |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài tập   |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>115</b>   | <b>140</b>   |           |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 30           |              |           |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 15           |              |           |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 26           |           |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 24           |           |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 30           |           |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 60           |           |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>49</b>     | <b>1165</b>             | <b>390</b>   | <b>685</b>   |           |
| <i>II.1</i>      | <i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>           |            | <b>13</b>     | <b>195</b>              | <b>135</b>   | <b>60</b>    |           |
| MH 07            | CS pháp lý trong KDTM (PL kinh doanh)      | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 30           |              |           |
| MH 08            | Tâm lý học kinh doanh                      | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 30           |              |           |
| MH 09            | Marketing thương mại                       | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 15           | 15           |           |
| MH 10            | Tổng quan về siêu thị                      | <b>II</b>  | 3             | 45                      | 30           | 15           |           |
| MH 11            | Thương phẩm học                            | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 15           | 15           |           |
| MH 12            | Thương mại điện tử căn bản                 | <b>III</b> | 2             | 30                      | 15           | 15           |           |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i> |            | <b>36</b>     | <b>970</b>              | <b>255</b>   | <b>625</b>   |           |
| MĐ 13            | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh         | <b>II</b>  | 3             | 45                      | 30           | 15           |           |
| MĐ 14            | Kỹ thuật quảng cáo trong siêu thị          | <b>II</b>  | 2             | 45                      | 15           | 30           |           |
| MĐ 15            | Vận chuyển hàng hóa trong siêu thị         | <b>III</b> | 3             | 45                      | 30           | 15           |           |
| MĐ 16            | Kỹ thuật trưng bày và bảo quản hàng hóa    | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 30           |           |
| MĐ 17            | Khởi sự doanh nghiệp                       | <b>III</b> | 2             | 30                      | 15           | 15           |           |
| MĐ 18            | Nghiệp vụ xuất và nhập HH trong ST         | <b>III</b> | 3             | 45                      | 30           | 15           |           |
| MĐ 19            | Nghiệp vụ bán hàng trong siêu thị          | <b>IV</b>  | 6             | 120                     | 45           | 75           |           |
| MĐ 20            | Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng              | <b>III</b> | 3             | 45                      | 30           | 15           |           |
| MĐ 21            | Sử dụng phần mềm và thiết bị bán hàng      | <b>IV</b>  | 3             | 135                     | 30           | 15           | <b>90</b> |
| MĐ 22            | Thực tập tốt nghiệp                        |            | 8             | 400                     |              | 400          |           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>61</b>     | <b>1420</b>             | <b>505</b>   | <b>825</b>   |           |

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Minh Nghĩa**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**P. TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Trường Sơn**

**TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG**  
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP**  
**NGHỀ: THƯ KÝ**

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                                         | Học<br>kỳ  | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập |              |              |            |
|------------------|-------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|--------------|--------------|------------|
|                  |                                                             |            |               | Tổng<br>số        | Trong đó     |              |            |
|                  |                                                             |            |               |                   | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Bài<br>tập |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                                    |            | <b>12</b>     | <b>255</b>        | <b>115</b>   | <b>140</b>   |            |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                                          | <b>I</b>   | 2             | 30                | 30           |              |            |
| MH 02            | Pháp luật                                                   | <b>I</b>   | 1             | 15                | 15           |              |            |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                                           | <b>I</b>   | 1             | 30                | 4            | 26           |            |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh                              | <b>I</b>   | 2             | 45                | 21           | 24           |            |
| MH 05            | Tin học                                                     | <b>I</b>   | 2             | 45                | 15           | 30           |            |
| MH 06            | Tiếng anh                                                   | <b>I</b>   | 4             | 90                | 30           | 60           |            |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>                  |            | <b>47</b>     | <b>1035</b>       | <b>375</b>   | <b>660</b>   |            |
| <i>II.1</i>      | <i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>                            |            | <b>7</b>      | <b>105</b>        | <b>90</b>    | <b>15</b>    |            |
| MH 07            | Quản trị văn phòng                                          | <b>II</b>  | 3             | 45                | 30           | 15           |            |
| MH 08            | Tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức                         | <b>II</b>  | 2             | 30                | 30           | 0            |            |
| MH 9             | Tâm lý học quản lý                                          | <b>II</b>  | 2             | 30                | 30           | 0            |            |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>                  |            | <b>40</b>     | <b>930</b>        | <b>285</b>   | <b>645</b>   |            |
| MH10             | Kỹ thuật đánh máy vi tính                                   | <b>II</b>  | 4             | 90                | 30           | 60           |            |
| MH 11            | Kỹ năng giao tiếp                                           | <b>II</b>  | 3             | 45                | 30           | 15           |            |
| MH12             | Văn bản và Kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý               | <b>III</b> | 4             | 90                | 30           | 60           |            |
| MH13             | Lập hồ sơ                                                   | <b>III</b> | 2             | 30                | 15           | 15           |            |
| MH14             | Sử dụng trang thiết bị văn phòng                            | <b>III</b> | 1             | 15                |              | 15           |            |
| MH15             | Tổng quan về công tác Thư ký                                | <b>III</b> | 2             | 30                | 30           |              |            |
| MH16             | Chuẩn bị và cung cấp thông tin cho hoạt động QL             | <b>IV</b>  | 3             | 45                | 30           | 15           |            |
| MH17             | Xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc            | <b>III</b> | 3             | 60                | 30           | 30           |            |
| MH18             | Phục vụ hội nghị                                            | <b>III</b> | 2             | 30                | 15           | 15           |            |
| MH19             | Phục vụ chuyển đi công tác                                  | <b>IV</b>  | 2             | 30                | 15           | 15           |            |
| MH20             | Nghiệp vụ công tác lưu trữ                                  | <b>IV</b>  | 3             | 60                | 30           | 30           |            |
| MH21             | Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư-lưu trữ | <b>IV</b>  | 3             | 45                | 30           | 15           |            |
| MĐ 22            | Thực tập tốt nghiệp                                         |            | 8             | 360               |              | 360          |            |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                             |            | <b>59</b>     | <b>1290</b>       | <b>490</b>   | <b>800</b>   |            |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2021

**P. TRƯỞNG PHÒNG**



Đinh Minh Nghĩa

Nguyễn Trường Sơn

## TRƯỜNG TCN KTNV TÔN ĐỨC THẮNG

## PHÒNG ĐÀO TẠO

## CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP

## NGHỀ: CNTT (ỨNG DỤNG PHẦN MỀM)

| Mã<br>MH/MĐ      | Tên môn học, mô đun                        | Học<br>kỳ  | Số tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                      |             |
|------------------|--------------------------------------------|------------|---------------|-------------------------|--------------|----------------------|-------------|
|                  |                                            |            |               | Tổng<br>số              | Trong đó     |                      |             |
|                  |                                            |            |               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/Bài tập | Kiểm<br>tra |
| <b>I.</b>        | <b>Các môn học chung</b>                   |            | <b>12</b>     | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>           | <b>13</b>   |
| MH 01            | Giáo dục chính trị                         | <b>I</b>   | 2             | 30                      | 15           | 13                   | 2           |
| MH 02            | Pháp luật                                  | <b>I</b>   | 1             | 15                      | 9            | 5                    | 1           |
| MH 03            | Giáo dục thể chất                          | <b>I</b>   | 1             | 30                      | 4            | 24                   | 2           |
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng và an ninh             | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 21           | 21                   | 3           |
| MH 05            | Tin học                                    | <b>I</b>   | 2             | 45                      | 15           | 29                   | 1           |
| MH 06            | Tiếng anh                                  | <b>I</b>   | 4             | 90                      | 30           | 56                   | 4           |
| <b>II.</b>       | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b> |            | <b>46</b>     | <b>1155</b>             | <b>345</b>   | <b>781</b>           | <b>29</b>   |
| <i>II.1</i>      | <i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>           |            | <b>12</b>     | <b>210</b>              | <b>125</b>   | <b>78</b>            | <b>7</b>    |
| MH 07            | Cấu trúc máy tính                          | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 29           |                      | 1           |
| MH 08            | Mạng máy tính                              | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 14           | 15                   | 1           |
| MH 09            | Lập trình cơ bản                           | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 14           | 15                   | 1           |
| MH 10            | Mỹ thuật cơ bản                            | <b>II</b>  | 2             | 30                      | 29           |                      | 1           |
| MH 11            | Cơ sở dữ liệu                              | <b>II</b>  | 1             | 30                      | 9            | 20                   | 1           |
| MĐ 12            | Lắp ráp và bảo trì máy tính                | <b>II</b>  | 3             | 60                      | 30           | 28                   | 2           |
| <i>II.2</i>      | <i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i> |            | <b>34</b>     | <b>945</b>              | <b>220</b>   | <b>703</b>           | <b>22</b>   |
| MĐ 13            | Quản trị cơ sở dữ liệu với Access 1        | <b>II</b>  | 2             | 45                      | 15           | 27                   | 3           |
| MĐ 14            | Quản trị cơ sở dữ liệu với SQL Server      | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 27                   | 3           |
| MĐ 15            | Xử lý ảnh cơ bản                           | <b>III</b> | 4             | 90                      | 30           | 55                   | 5           |
| MĐ 16            | Thiết kế mẫu với Illustrator               | <b>III</b> | 3             | 60                      | 30           | 27                   | 3           |
| MĐ 17            | Kỹ thuật quay camera và chụp ảnh           | <b>III</b> | 1             | 30                      | 10           | 19                   | 1           |
| MĐ 18            | Thiết kế các trang Web                     | <b>IV</b>  | 2             | 45                      | 15           | 28                   | 2           |
| MĐ 19            | Xây dựng phần mềm quản lý bán hàng         | <b>IV</b>  | 5             | 90                      | 45           | 42                   | 3           |
| MĐ 20            | Hệ điều hành Windows Server                | <b>IV</b>  | 3             | 60                      | 30           | 28                   | 2           |
| MĐ 21            | Chuyên đề tốt nghiệp                       | <b>IV</b>  | 3             | 75                      | 15           | 60                   |             |
| MĐ 22            | Thực tập tốt nghiệp                        |            | 8             | 390                     |              | 390                  |             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                            |            | <b>58</b>     | <b>1410</b>             | <b>439</b>   | <b>929</b>           | <b>42</b>   |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

P. TRƯỞNG PHÒNG



Đinh Minh Nghĩa

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Nguyễn Trường Sơn".

Nguyễn Trường Sơn